

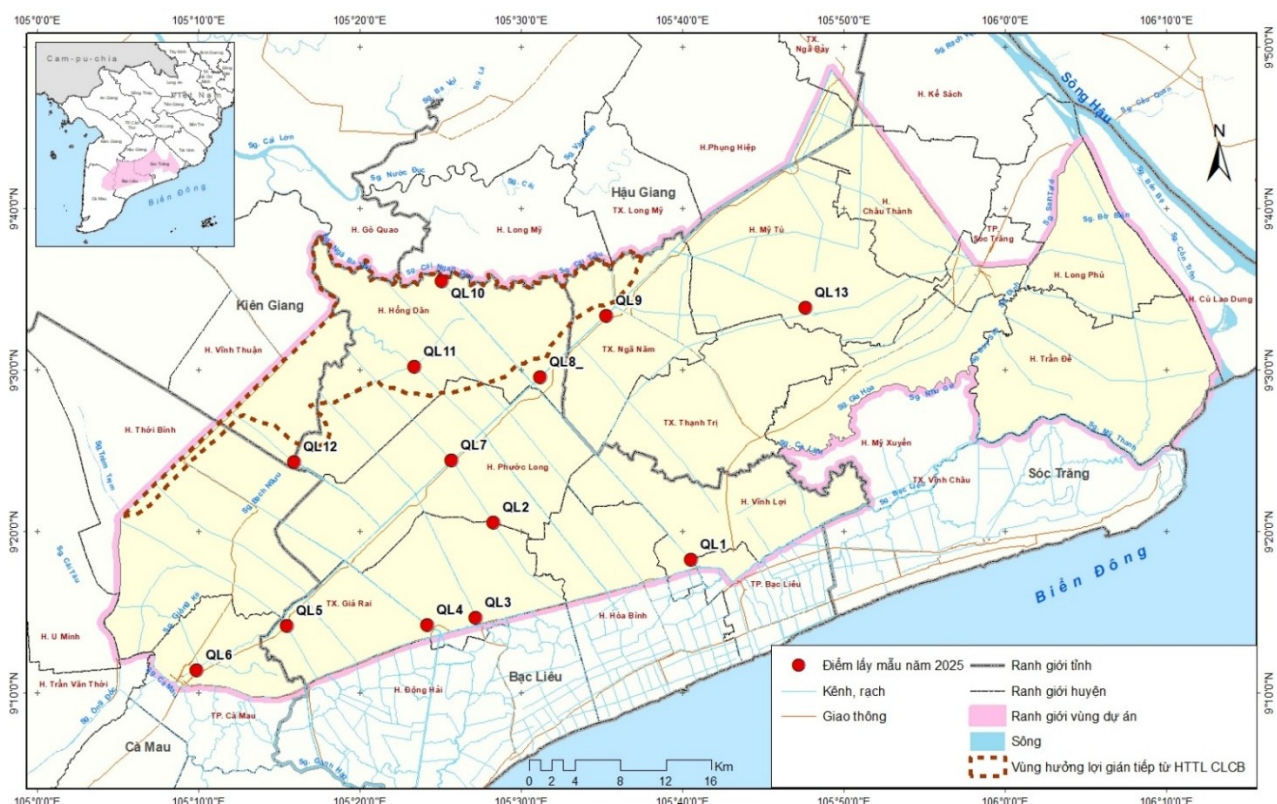
BẢN TIN TUẦN KỲ 07

“Đợt đo ngày 29/03/2025, dự báo từ 04/04/2025 đến 10/04/2025”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 29/03/2025

1.1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trọng 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

1.2. Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 13 vị trí lấy mẫu

| TT | Vị trí thu mẫu (Kí hiệu) | pH | Mặn | TSS | DO | BOD ₅ | COD | TP | TN | Coliform | WQI | Khuyến cáo |
|----|---|-----------|------|---------------|---------------------|------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|-----------|---|
| | | | ‰ | mg/l | mgO ₂ /l | | | mg/l | | MPN/ 100ml | | |
| | QCVN08:2023 -BTNMT (Bảng 2, mức B) (*) | 6- 8,5 | | ≤100 | ≥5 | ≤6 | ≤15 | ≤0,3 | ≤1,5 | ≤5000 | | |
| 1 | Trước cống Cầu Sập trên kênh Quản Lộ – Bạc Liêu (QL1) | 6,94 | 1,7 | 82,37 | 3,08 | 23,2 | 43,1 | 0,49 | 10,50 | 22000 | 24 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây ô nhiễm nặng, oxy hoà tan thấp, các chỉ số ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vượt mức B nhiều lần. Cần có biện pháp cảnh báo, xử lý nguồn nước trước khi đưa vào ruộng lúa. |
| 2 | Trên giữa kênh Vĩnh Phong thuộc xã Vĩnh Thanh (QL2) | 7,04 | 0,5 | 94,15 | 2,64 | 7,3 | 15,2 | 0,14 | 1,34 | 4300 | 68 | Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, có thể sử dụng để phục vụ tưới tiêu cây trồng sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. |
| 3 | Trong cống Phó Sinh trên kênh Quản Lộ - Giá Rai (QL3) | 7,35 | 19,3 | 178,11 | 3,16 | 14,2 | 26,7 | 0,36 | 2,50 | 7600 | 51 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên cần lưu ý xử lý các chất rắn lơ lửng, các chất ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
(Ngày lấy mẫu 29/03/2025)

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|------|------|--------|------|------|------|------|------|------|----|---|--|
| | | | | | | | | | | | | | tăng hàm lượng oxy hoà tan trong nước. |
| 4 | Trước cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng (QL4) | 7,39 | 21,4 | 203,45 | 1,98 | 9,0 | 18,5 | 0,41 | 1,23 | 8400 | 50 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây xấu, hàm lượng chất rắn lơ lửng cao gấp đôi so với mức B, các ý chỉ số ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng cao, ảnh hưởng đến sự phát triển của đối tượng nuôi. | |
| 5 | Trên kênh xáng Láng Trâm (QL5) | 7,41 | 22,7 | 69,50 | 2,24 | 12,4 | 23,4 | 0,82 | 1,88 | 5200 | 57 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên cần chú ý độ oxy hoà tan thấp trong nước. | |
| 6 | Trong cống Cà Mau tại cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL6) | 7,57 | 24,2 | 19,35 | 2,96 | 17,2 | 30,2 | 1,19 | 3,37 | 6900 | 50 | Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây xấu, cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi cấp nước nuôi trồng thủy sản. Tăng nồng độ Oxy hoà tan và giảm nồng độ ô nhiễm dinh dưỡng trong nước để đảm bảo sức khỏe đối tượng nuôi. | |
| 7 | Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi (QL7) | 7,19 | 20,4 | 6,70 | 3,22 | 16,4 | 29,4 | 0,44 | 3,62 | 9500 | 41 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây xấu cần xử lý trước khi dùng cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản. Cần lưu ý vấn đề ô | |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
(Ngày lấy mẫu 29/03/2025)

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|------|------------|-------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng, có thể gây nguy hiểm cho đối tượng nuôi. |
| 8 | Sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL8) | 7,1 | 0,9 | 5,12 | 2,46 | 9,1 | 16,8 | 0,28 | 1,84 | 7600 | 56 | | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây có chất lượng trung bình, và độ oxy hoà tan kém cần xử lý trước khi đưa vào ruộng lúa |
| 9 | Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp (QL9) | 7,18 | 0,1 | 16,48 | 2,70 | 8,1 | 14,2 | 0,31 | 1,32 | 3100 | 72 | | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dung cấp nước tưới tiêu cây trồng. Cần có biện pháp khắc phục, xử lý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng. |
| 10 | Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa (QL10) | 7,07 | 3,7 | 7,22 | 3,18 | 7,2 | 13,2 | 0,29 | 0,86 | 5800 | 68 | | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, cần tăng độ mặn và oxy hoà tan trước khi lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. |
| 11 | Điểm lấy mẫu tại kênh Cộng Hoà (QL11) | 7,17 | 9,8 | 32,10 | 2,39 | 10,4 | 18,4 | 0,32 | 1,30 | 7200 | 55 | | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Cần chú ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số ô nhiễm hữu cơ và vi sinh cao và hàm lượng DO thấp. |
| 12 | Điểm giao kênh Phong Thạnh Tây với sông Bạch | 7,39 | 18,8 | 6,12 | 4,98 | 7,1 | 14,6 | 0,38 | 1,04 | 8100 | 62 | | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dùng cho nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
(Ngày lấy mẫu 29/03/2025)

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|------|-----|------|-------------|------------|-------------|-------------|------|-------------|-----------|--|---|
| | Ngưu (QL12) | | | | | | | | | | | | cần có biện pháp xử lý trước khi đưa vào ao nuôi. |
| 13 | Trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước (QL13) | 7,28 | 0,1 | 5,31 | 2,36 | 8,4 | 16,7 | 0,39 | 0,84 | 5400 | 63 | Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dùng cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Cần có biện pháp xử lý ô nhiễm hữu cơ và vi sinh trước khi đưa vào ruộng lúa. | |

Ghi chú: Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

| Giá trị WQI | Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng) |
|-------------|--|
| 91 - 100 | Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt |
| 76 - 90 | Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp |
| 51 - 75 | Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác |
| 26 - 50 | Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác |
| 10 - 25 | Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai |
| < 10 | Ô nhiễm rất nặng |

2. Dự báo chất lượng nước ngày 04/04÷10/04/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN từ ngày 04/04/2025 đến 10/04/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 04/04÷10/04/2025 dao động trong khoảng 0,12÷23,51‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn vẫn duy trì ở mức thấp, chủ yếu dưới 2‰, đảm bảo nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn tiếp tục duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, tại hầu hết các vị trí. Riêng QL10 có độ mặn dự báo trong khoảng 2,64‰ - 3,71‰, vẫn dưới mức 5‰ nên chưa hoàn toàn thích hợp cho nuôi tôm.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 04/04÷10/04/2025

| Kí hiệu | Tiểu vùng | Dự Báo | | | | | | | ‰ | |
|-----------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 04/04 | 05/04 | 06/04 | 07/04 | 08/04 | 09/04 | 10/04 | Min | Max |
| QL1 | Ngọt hóa | 1,23 | 1,20 | 1,19 | 1,19 | 1,20 | 1,22 | 1,25 | 1,19 | 1,25 |
| QL2 | | 0,20 | 0,30 | 0,42 | 0,23 | 0,69 | 0,70 | 0,37 | 0,20 | 0,70 |
| QL8 | | 1,34 | 1,32 | 1,30 | 1,28 | 1,25 | 1,22 | 1,22 | 1,22 | 1,34 |
| QL9 | | 0,30 | 0,17 | 0,29 | 0,25 | 0,26 | 0,18 | 0,23 | 0,17 | 0,30 |
| QL13 | | 0,30 | 0,28 | 0,29 | 0,16 | 0,29 | 0,26 | 0,12 | 0,12 | 0,30 |
| QL3 | Chuyển đổi | 16,04 | 17,07 | 18,33 | 19,43 | 20,13 | 20,66 | 21,05 | 16,04 | 21,05 |
| QL4 | | 22,47 | 23,19 | 22,87 | 22,49 | 22,43 | 22,24 | 21,89 | 21,89 | 23,19 |
| QL5 | | 20,63 | 20,71 | 21,25 | 22,03 | 22,85 | 23,35 | 23,37 | 20,63 | 23,37 |
| QL6 | | 23,04 | 22,95 | 22,34 | 21,89 | 21,43 | 21,26 | 21,36 | 21,26 | 23,04 |
| QL7 | | 18,04 | 17,42 | 18,01 | 18,93 | 20,61 | 22,38 | 23,51 | 17,42 | 23,51 |
| QL10 | | 3,71 | 3,65 | 3,41 | 3,19 | 2,94 | 2,75 | 2,64 | 2,64 | 3,71 |
| QL11 | | 9,16 | 9,03 | 8,84 | 8,63 | 8,42 | 8,21 | 8,04 | 8,04 | 9,16 |
| QL12 | | 16,28 | 16,67 | 17,72 | 18,89 | 19,86 | 17,96 | 17,13 | 16,28 | 19,86 |
| Ranh mặn | | <1 ‰ | 1‰-4‰ | | >4‰ | | | | | |

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo dao động trong tuần từ 3,4÷5,96 mg/l khá ổn định so với tuần trước. Mức DO có xu hướng tăng nhẹ ở vị trí QL9. Nồng độ DO tại các điểm quan trắc tương đối ổn định, không có biến động lớn, cho thấy chất lượng nước ở mức chấp nhận được cho các mục đích không yêu cầu cao về oxy hòa tan. Tuy nhiên, cần tiếp tục theo dõi để đảm bảo không có xu hướng giảm DO trong tương lai, đặc biệt tại vị trí như QL1, nơi DO có giá trị thấp nhất.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 04/04÷10/04/2025

| Kí hiệu | Tiểu vùng | Dự Báo | | | | | | | mg/l | |
|-----------------------------|------------|-----------------------|-------|-------|-----------------------|-------|-------|--------------------------|------|------|
| | | 04/04 | 05/04 | 06/04 | 07/04 | 08/04 | 09/04 | 10/04 | Min | Max |
| QL1 | Ngọt hóa | 4,16 | 4,03 | 3,89 | 3,73 | 3,58 | 3,45 | 3,40 | 3,40 | 4,16 |
| QL2 | | 5,69 | 5,68 | 5,67 | 5,65 | 5,62 | 5,62 | 5,63 | 5,62 | 5,69 |
| QL8 | | 5,37 | 5,35 | 5,35 | 5,37 | 5,42 | 5,47 | 5,50 | 5,35 | 5,50 |
| QL9 | | 4,47 | 4,48 | 4,60 | 4,81 | 5,06 | 5,19 | 5,29 | 4,47 | 5,29 |
| QL13 | | 5,74 | 5,71 | 5,72 | 5,75 | 5,76 | 5,79 | 5,80 | 5,71 | 5,80 |
| QL3 | Chuyển đổi | 5,52 | 5,53 | 5,55 | 5,59 | 5,62 | 5,65 | 5,67 | 5,52 | 5,67 |
| QL4 | | 5,56 | 5,63 | 5,74 | 5,86 | 5,93 | 5,96 | 5,96 | 5,56 | 5,96 |
| QL5 | | 5,74 | 5,73 | 5,73 | 5,72 | 5,71 | 5,68 | 5,68 | 5,68 | 5,74 |
| QL6 | | 5,32 | 5,39 | 5,48 | 5,55 | 5,59 | 5,61 | 5,60 | 5,32 | 5,61 |
| QL7 | | 5,10 | 5,15 | 5,23 | 5,30 | 5,28 | 5,21 | 5,10 | 5,10 | 5,30 |
| QL10 | | 4,52 | 4,51 | 4,54 | 4,55 | 4,44 | 4,36 | 4,37 | 4,36 | 4,55 |
| QL11 | | 4,74 | 4,82 | 4,84 | 5,54 | 5,55 | 5,55 | 5,54 | 4,74 | 5,55 |
| QL12 | | 5,36 | 5,35 | 5,35 | 5,35 | 5,35 | 5,35 | 5,34 | 5,34 | 5,36 |
| QCVN08:2023 (Bảng 2) | | Đạt mức A: $\geq 6,0$ | | | Đạt mức B: $\geq 5,0$ | | | Không đạt mức B: $< 5,0$ | | |

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ trong tuần dao động từ 7,31 mg/l - 20,88 mg/l, ổn định so với tuần trước, và vẫn vượt mức B của QCVN08 nhiều lần tại một số vị trí. Tuy nhiên tuần này tại tiểu vùng chuyển đổi, giá trị DO có xu hướng giảm nhẹ so với tuần trước, tại các vị trí QL11 và QL12.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 04/04÷10/04/2025

| Kí hiệu | Tiểu vùng | Dự Báo | | | | | | | mg/l | |
|-----------------------------|------------|---------------------|-------|-------|---------------------|-------|-------|------------------------|-------|-------|
| | | 04/04 | 05/04 | 06/04 | 07/04 | 08/04 | 09/04 | 10/04 | Min | Max |
| QL1 | Ngọt hóa | 20,49 | 20,88 | 19,45 | 19,05 | 19,02 | 18,58 | 18,18 | 18,18 | 20,88 |
| QL2 | | 7,97 | 8,10 | 7,98 | 8,01 | 7,99 | 7,79 | 7,50 | 7,50 | 8,10 |
| QL8 | | 9,08 | 9,05 | 9,00 | 8,92 | 8,83 | 8,77 | 8,73 | 8,73 | 9,08 |
| QL9 | | 10,79 | 10,89 | 10,88 | 10,69 | 10,57 | 10,54 | 10,56 | 10,54 | 10,89 |
| QL13 | | 10,29 | 10,24 | 10,16 | 10,02 | 9,88 | 9,79 | 9,72 | 9,72 | 10,29 |
| QL3 | Chuyển đổi | 12,69 | 12,77 | 12,78 | 12,64 | 12,65 | 12,85 | 12,96 | 12,64 | 12,96 |
| QL4 | | 8,17 | 7,94 | 7,93 | 7,95 | 8,07 | 8,16 | 7,94 | 7,93 | 8,17 |
| QL5 | | 10,65 | 10,63 | 10,56 | 10,47 | 10,40 | 10,37 | 10,44 | 10,37 | 10,65 |
| QL6 | | 15,06 | 14,49 | 14,17 | 14,10 | 14,12 | 14,25 | 14,51 | 14,10 | 15,06 |
| QL7 | | 17,53 | 16,60 | 15,63 | 15,02 | 14,72 | 14,65 | 14,70 | 14,65 | 17,53 |
| QL10 | | 7,34 | 7,34 | 7,33 | 7,33 | 7,32 | 7,32 | 7,31 | 7,31 | 7,34 |
| QL11 | | 11,40 | 11,46 | 11,31 | 11,06 | 10,93 | 10,97 | 10,90 | 10,90 | 11,46 |
| QL12 | | 7,95 | 7,81 | 7,82 | 7,86 | 7,79 | 7,59 | 7,39 | 7,39 | 7,95 |
| QCVN08:2023 (Bảng 2) | | Đạt mức A: ≤ 4 | | | Đạt mức B: ≤ 6 | | | Không đạt mức B: > 6 | | |

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN dự báo dao động từ 0,69 - 9,72 mg/l, cao hơn so với tuần trước. Các vị trí tại QL1, QL3 và QL7 có giá trị TN vượt ngưỡng mức B tất cả các ngày trong tuần, cần có biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng nước. Ở khu vực chuyển đổi, đa phần các vị trí có hàm lượng TN đạt mức B. Tuy nhiên, cần lưu ý tại QL6 và QL7, giá trị TN liên tục vượt ngưỡng mức B, dao động từ 1,24 – 3,51 mg/l, cho thấy nguy cơ ô nhiễm cao hơn. Do đó, cần có các giải pháp kiểm soát chất lượng nước trước khi đưa vào ao nuôi tôm cá.

Bảng 5: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 04/04÷10/04/2025

| Kí hiệu | Tiểu vùng | Dự Báo | | | | | | | mg/l | |
|-----------------------------|------------|------------------|-------|------------------|-------|-------|------------------------|-------|------|------|
| | | 04/04 | 05/04 | 06/04 | 07/04 | 08/04 | 09/04 | 10/04 | Min | Max |
| QL1 | Ngọt hóa | 9,57 | 9,72 | 9,36 | 8,58 | 7,59 | 6,60 | 5,75 | 5,75 | 9,72 |
| QL2 | | 0,91 | 0,92 | 0,93 | 0,95 | 0,97 | 0,98 | 0,99 | 0,91 | 0,99 |
| QL8 | | 0,82 | 1,17 | 1,16 | 1,15 | 1,14 | 1,14 | 1,14 | 0,82 | 1,17 |
| QL9 | | 0,89 | 0,89 | 0,88 | 0,87 | 0,87 | 0,87 | 0,89 | 0,87 | 0,89 |
| QL13 | | 0,69 | 0,70 | 0,72 | 0,74 | 0,77 | 0,79 | 0,80 | 0,69 | 0,80 |
| QL3 | Chuyển đổi | 1,81 | 1,86 | 1,87 | 1,88 | 1,89 | 1,91 | 1,91 | 1,81 | 1,91 |
| QL4 | | 0,99 | 1,01 | 1,02 | 1,04 | 1,06 | 1,07 | 1,08 | 0,99 | 1,08 |
| QL5 | | 1,16 | 1,11 | 1,07 | 1,06 | 1,06 | 1,06 | 1,07 | 1,06 | 1,16 |
| QL6 | | 2,03 | 2,22 | 2,26 | 2,01 | 1,63 | 1,34 | 1,24 | 1,24 | 2,26 |
| QL7 | | 3,51 | 3,45 | 3,35 | 3,27 | 3,27 | 3,28 | 3,26 | 3,26 | 3,51 |
| QL10 | | 0,84 | 0,89 | 0,91 | 0,90 | 0,87 | 0,82 | 0,78 | 0,78 | 0,91 |
| QL11 | | 1,46 | 1,41 | 1,22 | 1,01 | 0,91 | 0,85 | 0,83 | 0,83 | 1,46 |
| QL12 | | 1,01 | 0,96 | 0,93 | 0,90 | 0,88 | 0,90 | 0,94 | 0,88 | 1,01 |
| QCVN08:2023 (Bảng 2) | | Đạt mức A: ≤ 0,6 | | Đạt mức B: ≤ 1,5 | | | Không đạt mức B: > 1,5 | | | |

Khuyến cáo: Trong thời gian từ 04/04÷10/04, độ mặn có xu hướng ổn định, không có biến động lớn. Tại khu vực chuyển đổi, DO vẫn đảm bảo ổn định, phù hợp cho sản xuất và nuôi trồng thủy sản. Hàm lượng BOD₅ giảm nhẹ so tại một vài điểm trong tiểu vùng chuyển đổi. Cần chú ý hàm lượng tổng Nito cao tại vị trí QL3, QL6 và QL7 để tránh gây tác động xấu đến đối tượng nuôi trồng thủy sản.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB


VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
Phạm Văn Tùng